TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3-GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2025/HNGĐ-ST
Ngày 05-12-2025.
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3-GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bá Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lộc;

2. Bà Huỳnh Thị Thuỷ Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Hữu Xuân Lộc là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3-Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3-Gia Lai, tỉnh Gia Lai *tham gia phiên toà:* Ông Hồ Thái Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3-Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2025/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025, về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên toà số 318/2025/TB-TA ngày 21/11/2025; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị V, sinh năm: 1991; địa chỉ nơi thường trú: Thôn X, xã P, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn: Anh Lê Thế H, sinh năm 1985; địa chỉ nơi thường trú: Thôn C, xã P, tỉnh Gia Lai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Ông Lê Đình N, sinh năm: 1957; địa chỉ nơi thường trú: Thôn C, xã P, tỉnh Gia Lai.

- Bà Trần Thị Kim N1, sinh năm 1963; địa chỉ nơi thường trú: Thôn C, xã P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Kim N1: Ông Lê Đình N, sinh năm: 1957; địa chỉ: Thôn C, xã P, tỉnh Gia Lai (theo Giấy uỷ quyền lập ngày 15/10/2025)

(Các bên đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/3/2025, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị V trình bày:

+ Về hôn nhân: Chị Phạm Thị V và anh Lê Thế H tự nguyện tìm hiểu, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định vào ngày 15/7/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 3/2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và vợ chồng không chung sống với nhau từ tháng 4/2022 cho đến nay. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn của vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong công việc và cuộc sống. Chị Phạm Thị V nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn của vợ chồng trầm trọng kéo dài nhưng không có biện pháp để hàn gắn, nên yêu cầu Toà án cho ly hôn với anh Lê Thế H.

+ Về con chung: Có 02 người là Lê Phạm Diễm N2, sinh ngày 30/7/2011 và Lê Phạm Tấn H1, sinh ngày 17/6/2016. Hiện tại, người con chung đang sống với chị V, sức khoẻ bình thường. Ly hôn, chị V yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý 02 người con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung của vợ chồng: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

+ Về nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng: Chị V xác định trong thời kỳ hôn nhân giữa chị V và anh H thì vợ chồng có vay của vợ chồng ông N, bà N1 số tiền 500.000.000 đồng, đến nay chưa trả; mục đích để vợ chồng làm ăn. Nay ông N, bà N1 yêu cầu trả nợ thì chị V đồng ý cùng với anh H trả số nợ trên.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/5/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Thế H trình bày:

- Về hôn nhân: Về thời gian, điều kiện kết hôn, anh Lê Thế H thống nhất như lời trình bày của chị Phạm Thị V.

Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn của vợ chồng là do chị V không quan tâm chăm sóc, xây dựng hạnh phúc gia đình, mà có mối quan hệ bất chính với người khác và vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2024 cho đến nay.

Anh Lê Thế H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn của vợ chồng trầm trọng kéo dài nhưng không có biện pháp hàn gắn nên đồng ý ly hôn với chị Phạm Thị V.

- Về con chung: Có 02 người là Lê Phạm Diễm N2, sinh ngày 30/7/2011 và Lê Phạm Tấn H1, sinh ngày 17/6/2016. Hiện tại, người con

chung đang sống với chị V, sức khoẻ bình thường. Ly hôn, anh H yêu cầu được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý người con là H1 và giao cho chị V được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý người con là N2. Anh H và chị V không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng có 01 *(Một)* thửa đất tại thôn C, xã P, tỉnh Gia Lai hiện anh H đang quản lý, sử dụng (thửa đất này chưa được cơ quan Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và 01 *(Một)* ngôi nhà gắn liền với đất tại xã M (nay là xã P), nhà và đất này vợ chồng hùn số tiền 500.000.000 đồng với người khác, mục đích để bán kiếm lợi nhuận. Ngoài ra, vợ chồng không có tài sản nào khác. Ly hôn anh H không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng.

- Về nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng: Trong thời gian vợ chồng sống hạnh phúc thì vợ chồng có vay của cha, mẹ ruột là ông Lê Đình N và bà Trần Thị Kim N1 số tiền 500.000.000 đồng, mục đích để mua nhà và đất nêu trên. Ngoài ra, vợ chồng không nợ ai khác. Ly hôn, đề nghị Toà án xem xét buộc chị V cùng với anh H có trách nhiệm trả số tiền 500.000.000 đồng cho ông N, bà N1.

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/9/2025; Biên bản lấy lời khai ngày 22/9/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Đình N và cũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị Kim N1 trình bày:

Ông Lê Đình N và bà Trần Thị Kim N1 là cha, mẹ của bị đơn Lê Thế H. Khoảng tháng 02/2022, vợ chồng của anh H, chị V có mượn của vợ chồng ông N, bà N1 số tiền 500.000.000 *(Năm trăm triệu)* đồng. Vì là chỗ cha, mẹ và các con trong gia đình nên khi cho mượn tiền không có viết giấy. Hai bên thoả thuận trong thời hạn 02 tháng thì vợ chồng anh H, chị V sẽ trả số tiền cho vợ chồng ông N, bà N1. Đến nay, vợ chồng anh H, chị V chưa trả cho vợ chồng ông N, bà N1 khoản tiền nào.

Nay vợ chồng chị V, anh H ly hôn thì ông N yêu cầu chị V, anh H trả số tiền 500.000.000 *(Năm trăm triệu)* đồng.

- Tại phiên tòa:

+ Nguyên đơn chị Phạm Thị V: Giữ nguyên ý kiến và yêu cầu nêu trên. Chị V tự nguyện chịu án phí Hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

+ Bị đơn anh Lê Thế H: Giữ nguyên ý kiến, yêu cầu nêu trên. Anh H yêu cầu xem xét giải quyết nợ chung của vợ chồng và không yêu cầu giải quyết tài sản chung của vợ chồng.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình N: Giữ nguyên ý kiến và yêu cầu nêu trên. Ông N xác định việc cho mượn tiền không có lãi, nên không yêu cầu tính lãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3-Gia Lai, tỉnh Gia Lai phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp "Ly hôn" và bị đơn cư trú tại xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Nay là xã P, tỉnh Gia Lai) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định (Nay là Toà án nhân dân khu vực 3-Gia Lai, tỉnh Gia Lai) theo quy định của khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3-Gia Lai, tỉnh Gia Lai về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận cho chị Phạm Thị V được ly hôn với anh Lê Thế H.

+ Về con chung: Căn cứ vào Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Giao 02 người con chung là Lê Phạm Diễm N2, sinh ngày 30/7/2011 và Lê Phạm Tấn H1, sinh ngày 17/6/2016 cho chị Phạm Thị V1 được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, quản lý.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Thị V không yêu cầu anh Lê Thế H cấp dưỡng nuôi con, nên không xét.

+ Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Phạm Thị V và anh Lê Thế H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét; nếu sau này chị V và anh H có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

+ Về nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng: Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Buộc chị Phạm Thị V và anh Lê Thế H mỗi người có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông N, bà N1 số tiền 250.000.000 *(Hai trăm năm mươi triệu)* đồng.

+ Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

++ Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 150.000 *(Một trăm năm mươi nghìn)* đồng, chị Phạm Thị V tự nguyện chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị V đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai t hu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số : 0004429 ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ , tỉnh Bình Định (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai). Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí chênh lệch cho chị V là 150.000 đồng.

++ Về án phí nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng: Chị Phạm Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ tương ứng của mình theo quy định của pháp luật. Anh Lê Thế H được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ tương ứng của mình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Phạm Thị V khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn và tranh chấp về nuôi con. Ngày 22/9/2025, ông Lê Đình N, bà Trần Thị Kim N1 khởi kiện yêu cầu chị Phạm Thị V, anh Lê Thế H thực hiện nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp giải quyết là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ kiện "Ly hôn" và người bị kiện cư trú tại xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Nay là xã P, tỉnh Gia Lai). Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định (Nay là Toà án nhân dân khu vực 3-Gia Lai, tỉnh Gia Lai).

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị V và anh Lê Thế H kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Nay là Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Gia Lai) vào ngày 15/7/2010. Lời trình bày của chị V và anh H phù hợp với tài liệu, chứng cứ do chị V giao nộp là Trích lục kết hôn số: 78/TLKH-BS, ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Nay là Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Gia Lai) cấp cho Phạm Thị V và Lê Thế H (Bản sao). Nên hôn nhân của chị V và anh H là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Chị V và anh H đều cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng và vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2024 cho đến nay. Chị Phạm Thị V và anh Lê Thế H đều nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn của vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị V và anh H thống nhất thuận tình ly hôn.

Xét hôn nhân giữa chị Phạm Thị V và anh Lê Thế H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu có duy trì cũng không đem lại kết quả. Điều này phù hợp với thực tế và phù hợp với kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của vợ chồng

chị V, anh H tại địa phương nơi cư trú. Việc thoả thuận của chị V và anh H là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Có 02 người con là Lê Phạm Diễm N2, sinh ngày 30/7/2011 và Lê Phạm Tấn H1, sinh ngày 17/6/2016. Lời trình bày của chị V và anh H phù hợp tài liệu, chứng cứ do chị V giao nộp là Giấy khai sinh của Lê Phạm Diễm N2, sinh ngày 30/7/2011 (bản sao) và Trích lục khai sinh của Lê Phạm Tấn H1, sinh ngày 17/6/2016 (Bản sao)

Chị V và anh H đều xác định hiện nay 02 người con chung là Lê Phạm Diễm N2 và Lê Phạm Tấn H1 đang sống với chị V, sức khoẻ bình thường.

Ly hôn, chị V yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục quản lý 02 người con chung. Anh H yêu cầu được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý người con là Lê Phạm Tấn H1 và giao cho chị V được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý người con là Lê Phạm Diễm N2.

Xét yêu cầu về nuôi con chung của chị V và anh H đều chính đáng. Tuy nhiên, hiện nay 02 người con chung đang sống với chị V và nguyện vọng của cháu N2 và cháu H1 muốn được tiếp tục sống với chị V; xét về điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị V tốt hơn anh H (vì anh H là người khuyết tật và đang hưởng trợ cấp xã hội). Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các con chung, nên chấp nhận yêu cầu của chị V là giao 02 người con chung là Lê Phạm Diễm N2 và Lê Phạm Tấn H1 cho chị V được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, quản lý là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Thị V không yêu cầu anh Lê Thế H cấp dưỡng nuôi con, nên không xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của bên kia. Khi cần thiết chị V, anh H có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con; mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung của vợ chồng:

Chị Phạm Thị V không yêu cầu Toà án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án chị V xác định chị V và anh H có tạo lập: 01 *(Một)* thửa đất tại thôn C, xã P, hiện anh H đang quản lý, sử dụng (thửa đất này chưa được cơ quan Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và vợ chồng có hùn số tiền 500.000.000 đồng với anh S để mua 01 ngôi nhà và đất tại xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là xã P, tỉnh Gia Lai). Tuy nhiên, ly hôn chị V không yêu cầu Toà án giải quyết.

Anh Lê Thế H xác định: Trong thời gian vợ chồng sống hạnh phúc thì vợ chồng có tạo lập các tài sản, gồm: 01 *(Một)* thửa đất tại thôn C, xã P, hiện anh H đang quản lý, sử dụng (thửa đất này chưa được cơ quan Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và vợ chồng có hùn số tiền 500.000.000 đồng với anh S để mua 01 ngôi nhà và đất tại xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là xã P, tỉnh Gia Lai). Anh H yêu cầu Toà án Toà án giải quyết chia đôi mỗi người ½ giá trị trị sản. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án giải thích về quy định của pháp luật đối với yêu cầu chia tài sản của anh H và ngày 12/9/2025, Toà án tống đạt Thông báo số 122/2025/TB-TA ngày 03/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 3-Gia Lai, tỉnh Gia Lai đối với anh Lê Thế H. Tại phiên hoà giải ngày 29/10/2025, anh H xác định không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung của vợ chồng, nên anh H không làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung.

Như vậy, chị V và anh H đều không yêu cầu giải quyết tài sản chung khi ly hôn. Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với tài sản chung của chị V và anh H. Khi nào chị V và anh H có tranh chấp và yêu cầu thì sẽ thụ lý giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[2.4] Về nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng:

[2.4.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ông Lê Đình N, anh Lê Thế H và chị Phạm Thị V đều xác định thống nhất: Trong năm 2022, vợ chồng chị V, anh H có vay của vợ chồng ông N, bà N1 số tiền 500.000.000 đồng, việc vay tiền không có lãi suất và không có giấy tờ gì. Đến nay chị V và anh H chưa trả số tiền trên cho vợ chồng ông N, bà N1. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định trong thời kỳ hôn nhân chị V, anh H có vay của vợ chồng ông N, bà N1 số tiền 500.000.000 đồng.

Ông N, bà N1 yêu cầu vợ chồng chị V, anh H trả số tiền 500.000.000 đồng. Chị V và anh H thống nhất cùng trả số tiền 500.000.000 đồng cho vợ chồng ông N, bà N1.

Xét số tiền 500.000.000 đồng mà chị V và anh H vay của vợ chồng ông N, bà N1 là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa chị V và anh H. Yêu cầu của ông N, bà N1 là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37, Điều 60 Luật Hôn nhân và Gia đình và Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự, nên được chấp nhận. Buộc chị Phạm Thị V và anh Lê Thế H mỗi người có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Đình N, bà Trần Thị Kim N1 số tiền 250.000.000 *(Hai trăm năm mươi triệu)* đồng là phù hợp.

[2.4.2] Về lãi suất: Ông N và bà N1 không yêu cầu về lãi suất đối với số tiền mà anh huy, chị V đã vay, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a, e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[3.1] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Phạm Thị V và anh Lê Thế H thuận tình ly hôn trước khi mở phiên toà, nên chị V và anh H mỗi người phải chịu 75.000 *(bảy mươi lăm nghìn)* đồng. Tuy nhiên, chị V tự nguyện chịu phần án phí thay cho anh H, nên chị V phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 150.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị V đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004429 ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ , tỉnh Bình Định (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai). Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí chênh lệch cho chị V là 150.000 đồng.

[3.2] Về án phí nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng sơ thẩm: Chị V phải chịu 12.500.000 đồng (250.000.000 đồng x5%) theo quy định của pháp luật. Anh H là người khuyết tật và đang hưởng trợ cấp xã hội, nên được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Về đề nghị của Kiểm sát viên hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 27, 37, 60 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào điểm a, e khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị V;

- Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Lê Đình N và bà Trần Thị Kim N1.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị V và anh Lê Thế H.

2. Về con chung: Có 02 người con chung là Lê Phạm Diễm N2, sinh ngày 30/7/2011 và Lê Phạm Tấn H1, sinh ngày 17/6/2016.

2.1. Giao 02 người con chung là Lê Phạm Diễm N2 và Lê Phạm Tấn H1 cho chị Phạm Thị V được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, quản lý cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2.2. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Thị V không yêu cầu anh Lê Thế H cấp dưỡng nuôi con, nên không xét.

2.3. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của bên kia. Khi cần thiết chị V, anh H có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con; mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị Phạm Thị V và anh Lê Thế H đều không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

4. Về nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng:

4.1. Buộc chị Phạm Thị V có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Đình N và bà Trần Thị Kim N1 số tiền 250.000.000 *(Hai trăm năm mươi triệu)* đồng;

4.2. Buộc anh Lê Thế H có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Lê Đình N và bà Trần Thị Kim N1 số tiền 250.000.000 *(Hai trăm năm mươi triệu)* đồng

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 150.000 *(Một trăm năm mươi nghìn)* đồng, chị Phạm Thị V tự nguyện chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị V đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004429 ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ , tỉnh Bình Định (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai). Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí chênh lệch cho chị V là 150.000 đồng.

5.2. Về án phí nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng:

5.2.1. Chị Phạm Thị V phải chịu 12.500.000 *(Mười hai triệu năm trăm nghìn)* đồng;

5.2.2. Miễn tiền án phí cho anh Lê Thế H.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải

thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 3-Gia Lai;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- UBND xã Phù Mỹ Đông;
- Lưu VP- HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Bá Tùng